| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 22 /2022/NQ-HĐQT | *Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT

*V/v thông qua Quy chế Công bố thông tin*

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn C.E.O;*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1:** Thông qua và ban hành " Quy chế Công bố thông tin" *(Chi tiết kèm theo).*

**Điều 2:** Quy chế công bố thông tin này thay thế cho Quy chế công bố thông tin ban hành theo Quyết định số 0101/QĐ-CTHĐQT ngày 25/02/2016.

**Điều 3:** Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các Phòng/Ban, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu: TK.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

**Đoàn Văn Bình**

# QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn C.E.O)*

## CHƯƠNG I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về việc công bố và cung cấp thông tin của Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, quy định việc phối hợp giữa các Phòng/Ban, đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố và cung cấp thông tin.

2. Đối tượng áp dụng:

a. Công ty;

b. Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ;

c. Cổ đông Công ty;

d. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% (năm phần trăm) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

e. Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% (năm phần trăm) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

f. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty;

g. Các Phòng/ban, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

### Điều 2. Các chữ viết tắt

| | |
|---|---|
| UBCKNN | : Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước |
| SGDCK | : Sở Giao dịch chứng khoán nơi Công ty thực hiện niêm yết |
| VSD | : Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam/Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam |
| Công ty/Tập đoàn CEO | : Công ty cổ phần Tập đoàn C.E.O |
| ĐHĐCĐ | : Đại hội đồng cổ đông |
| HĐQT | : Hội đồng quản trị |
| BKS | : Ban kiểm soát |

| | |
|---|---|
| TGĐ | : Tổng Giám đốc |
| CBTT | : Công bố thông tin |
| BCTC | : Báo cáo tài chính |
| Luật Doanh nghiệp | : Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020. |
| Luật Chứng khoán | : Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019. |
| Nghị định 155 | : Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán |
| Nghị định 156 | : Nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. |
| Nghị định 128 | : Nghị định 128/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. |
| Thông tư 96 | : Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. |
| Thông tư 118 | : Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký Công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng. |

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *"Người nội bộ"* của Công ty là các cá nhân quy định tại điểm a khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán.

2. "*Người có liên quan*" là các cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

3. *"Cổ đông Công ty"* là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào sở hữu từ 1 (một) cổ phiếu của Công ty trở lên có tên trong danh sách cổ đông do VSD lập.

4. *"Cổ đông lớn"* là cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty có tên trong danh sách cổ đông do VSD lập.

5. *"Ban Điều hành" bao gồm* Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng Công ty và những người điều hành khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị (nếu có);

6. *"Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty*" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 35 Luật Chứng khoán.

7. *"Các Phòng/ban, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin"* bao gồm nhưng không giới hạn các Phòng/ban, cá nhân trong Công ty và các đơn vị thành viên và/hoặc tổ chức khác có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

8. *"Ngày công bố thông tin"* là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các Phương tiện công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 96.

9. *"Ngày báo cáo về việc công bố thông tin"* là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, phương tiện công bố thông tin của SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.

10. *"Người thực hiện công bố thông tin"* là cá nhân quy định tại Điều 5 Quy chế này.

11. *"Phương tiện công bố thông tin"* là các phương tiện quy định tại Điều 6 Quy chế này.

12. *"Tổ chức kiểm toán được chấp thuận"* là tổ chức kiểm toán được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định tại Nghị định số 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

13. *"Ngày thực hiện giao dịch"* là ngày được xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Thông tư 96 như sau:

a) Là ngày đặt lệnh giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán;

b) Là ngày đăng ký thực hiện giao dịch quyền mua, đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong trường hợp thực hiện quyền mua, quyền chuyển đổi trái phiếu;

c) Là ngày các bên đề nghị chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Là ngày nộp phiếu tham dự đấu giá trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;

đ) Là ngày các bên đề nghị chuyển nhượng tại tổ chức phát hành trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và không thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán.

14. *"Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán"* là ngày được xác định theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư 96 như sau:

a) Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán;

b) Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện quyền mua;

c) Là ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo thông báo của tổ chức phát hành;

d) Là ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Là ngày kết thúc việc thanh toán tiền mua cổ phần theo thông báo của tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;

e) Là ngày tổ chức phát hành xác nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng chứng khoán trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và không thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán.

**Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin**

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.

2. Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

3. Các đối tượng CBTT khi CBTT phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và các đối tượng CBTT không muốn công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 (hai) bản tài liệu, trong đó 01 (một) bản báo cáo về việc CBTT bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 (một) bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện CBTT.

4. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định sau:

a. Các thông tin công bố định kỳ phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 (mười) năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 (năm) năm;

b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 (năm) năm.

5. Ngôn ngữ thông tin công bố là tiếng Việt. Trường hợp CBTT bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung thông tin công bố bằng tiếng Anh chỉ có tính tham khảo.

**Điều 5. Người thực hiện công bố thông tin**

1. Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT của Công ty.

a. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 (một) người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 (một) người chịu trách nhiệm CBTT;

b. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN, SGDCK, trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi Người thực hiện CBTT có hiệu lực. Tài liệu báo cáo bao gồm: Giấy ủy quyền CBTT và Bản cung cấp thông tin theo mẫu tại Phụ lục I, III Thông tư 96.

2. Nhà đầu tư là cá nhân thuộc đối tượng CBTT tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quy chế này nếu uỷ quyền cho Công ty CBTT thì nhà đầu tư cá nhân phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố.

**Điều 6. Phương tiện công bố thông tin**

1. Các phương tiện Công ty sử dụng CBTT bao gồm:

a. Trang thông tin điện tử (website) của Công ty;

b. Hệ thống CBTT của UBCKNN;

c. Trang thông tin điện tử của SGDCK, hệ thống CBTT của SGDCK;

d. Trang thông tin điện tử của VSD;

e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử…).

2. Công ty sử dụng trang thông tin điện tử để thực hiện CBTT theo quy định sau:

a. Công ty phải báo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này;

b. Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế CBTT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế

hoạt động Ban kiểm soát, Bản cáo bạch (nếu có) và các thông tin công bố định kỳ, bất thường và theo yêu cầu quy định của pháp luật;

c. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật thì Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT trên phương tiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thực hiện nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

4. Tất cả các tài liệu CBTT đều phải được ký số bằng chữ ký số điện tử của Công ty khi thực hiện CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK. Công ty không cần gửi bản giấy đến UBCKNN, SGDCK trong trường hợp đã thực hiện CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK.

**Điều 7. Tạm hoãn công bố thông tin**

1. Công ty tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác. Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT, đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.

2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

## CHƯƠNG II

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

### MỤC 1: CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

**Điều 8. Công bố thông tin định kỳ**

| TT | Nội dung CBTT | Phương tiện CBTT | Thời hạn CBTT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | BCTC quý | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc quý | • BCTC phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp (bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh BCTC).<br>• Công ty phải công bố 02 (hai) báo cáo: BCTC của Công ty và BCTC hợp nhất |
| 2 | BCTC bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm tài chính | |
| 3 | BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính | |
| *Lưu ý: Khi CBTT các BCTC nêu tại mục 1, 2, 3 nêu trên, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân trên cơ sở BCTC của Công ty và BCTC hợp nhất trong các trường hợp sau:*<br>- *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% (mười phần trăm) trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;* | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - *Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;*<br>- *Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% (năm phần trăm) trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.*<br>- *BCTC quý được soát xét có kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần.*<br>- *Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC năm kiểm toán.* | | | | |
| 4 | Báo cáo tình hình quản trị Công ty | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 (sáu) tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch | Phải được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 96 |
| 5 | Báo cáo thường niên | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 (một trăm mười) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính | • Phải được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 96<br>• Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với BCTC năm được kiểm toán |
| 6 | Họp ĐHĐCĐ thường niên | | | |
| 6.1 | CBTT về việc họp ĐHĐCĐ thường niên | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Tối thiểu 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc họp | • Nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ<br>• Tài liệu họp phải CBTT bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có); |
| 6.2 | CBTT Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi Nghị quyết được ĐHĐCĐ thông qua | Phải công bố các tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết |

**Điều 9. Công bố thông tin bất thường**

| STT | Nội dung CBTT | Phương tiện CBTT | Thời hạn CBTT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ (lưu ý phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có)** | | | |
| 1. | - Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán;<br>- Tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định nêu trên; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 2. | Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về: | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | - Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh;<br>- Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp;<br>- Thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp;<br>- Sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; | - Website Công ty | sự kiện | |
| 3. | Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | • Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).<br>• Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | cổ đông không phải là cổ đông lớn |
| 4. | - Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ;<br>- Ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu;<br>- Các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 5. | Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 6. | Quyết định về việc:<br>- Tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp;<br>- Thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện;<br>- Thay đổi mã số thuế, tên Công ty, con dấu của Công ty;<br>- Thay đổi địa điểm;<br>- Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7. | Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 8. | - Thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc<br>- Thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng);<br>- Hủy hợp đồng kiểm toán đã ký; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 9. | - Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc;<br>- Quyết định bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc;<br>- Quyết định giải thể công ty con, công ty liên kết; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 10. | Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 11. | Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết: | | | |
| | Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ tính từ thời điểm Công ty báo cáo | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | phiếu; | - Website Công ty | UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán; | |
| | Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ; | | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ; | |
| | Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông; | | Trong thời hạn 10 (mười) ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT. | |
| 12. | Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | Cung cấp Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 96 |
| 13. | Nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty); | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 14. | Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào BCTC hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC hợp nhất 06 tháng gần nhất được soát xét; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 15. | Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | Nêu rõ ngày nhận được văn bản và cung cấp bằng chứng về ngày nhận được |
| 16. | Khi nhận được:<br>- Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp;<br>- Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 17. | Nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 18. | Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 19. | Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 20. | Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 21. | Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 22. | Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại BCTC hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC hợp nhất bán niên gần nhất được soát xét; | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 23. | Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn). | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| **II** | **Công bố thông tin bất thường khác** | | | |
| 1. | Họp ĐHĐCĐ bất thường: | | | |
| 1.1 | CBTT về việc họp ĐHĐCĐ bất thường | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Tối thiểu 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc họp | Nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp |
| 1.2 | CBTT biên bản họp, nghị quyết họp ĐHĐCĐ bất thường | | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát sinh sự kiện | |
| 2. | CBTT phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản | - Hệ thống CBTT của | Tối thiểu 15 (mười lăm) | Các tài liệu giải trình |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến | và dự thảo Nghị quyết kèm theo |
| 3. | CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK;<br>- Website Công ty và; | - Đối với trường hợp để tham dự họp ĐHĐCĐ: Tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến;<br>- Đối với trường hợp khác: Tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến | |
| | | - Gửi Thông báo cho VSD. | Tối thiểu 08 (tám) ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng | Gửi kèm tài liệu chứng minh đã thực hiện việc CBTT về ngày đăng ký cuối cùng trên Website Công ty |
| 4. | Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với BCTC hoặc BCTC có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải CBTT về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Trong thời hạn CBTT BCTC năm/bán niên/quý như quy định tại mục 1, 2, 3 Điều 8 Quy chế này. | |
| 5. | Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty CBTT BCTC kiểm toán cho giai đoạn giữa hai kỳ kế toán của năm | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và | Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ký Báo cáo kiểm toán nhưng | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | tài chính cũ và năm tài chính mới | - Website Công ty. | không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu năm tài chính mới | |

**Điều 10. Công bố thông tin về các hoạt động khác của Công ty**

| STT | Nội dung CBTT | Phương tiện CBTT | Thời hạn CBTT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Thực hiện quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán. | |
| 2 | CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. | |
| 3 | CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ | | | |
| 3.1 | CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kể từ ngày UBCKNN ra thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo mua lại cổ phiếu | Theo mẫu tại Phụ lục 36 Thông tư 118 và các tài liệu kèm theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 118 |
| | CBTT về việc mua lại cổ phiếu của chính mình theo yêu cầu của cổ đông, mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu | | Chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện mua lại cổ phiếu | Theo mẫu tại Phụ lục 36 Thông tư 118 kèm theo Quyết định của HĐQT |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | phát hành cho người lao động Công ty, mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | | | hoặc TGĐ về việc triển khai mua lại cổ phiếu |
| 3.2 | CBTT và báo cáo kết quả giao dịch cho UBCKNN | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu | Theo mẫu tại Phụ lục 39 Thông tư 118 |
| 3.3 | CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình dẫn đến tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại; | - Thông báo cho tất cả các chủ nợ;<br>- Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu. | |

**Điều 11. Công bố, cung cấp thông tin theo yêu cầu**

| STT | Nội dung CBTT | Phương tiện CBTT, cung cấp thông tin | Thời hạn CBTT, cung cấp thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | CBTT theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK khi:<br>- Xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;<br>- Có thông tin liên quan đến Công ty làm ảnh | - Hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK và<br>- Website Công ty. | Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK | Phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có). |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó | | | |
| 2 | Cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cổ đông phổ thông, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên theo quy định của Luật Doanh nghiệp | - Văn bản hoặc<br>- Thư điện tử hoặc<br>- Làm việc trực tiếp | Tùy theo tính chất quan trọng của thông tin yêu cầu cung cấp. | |

**Điều 12. Công bố thông tin liên quan đến giao dịch chào mua công khai**

| STT | Nội dung CBTT | Phương tiện CBTT, cung cấp thông tin | Thời hạn CBTT, cung cấp thông tin | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | CBTT trong trường hợp Công ty là Công ty mục tiêu của chào mua công khai | | | |
| 1.1 | Công ty mục tiêu có trách nhiệm CBTT về việc nhận được đề nghị chào mua công khai của tổ chức/cá nhân | - Website Công ty,<br>- Hệ thống CBTT của SGDCK | Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai | |
| 1.2 | HĐQT Công ty mục tiêu CBTT cho cổ đông, nhà đầu tư về đánh giá, khuyến nghị đối với đề nghị chào mua công khai; đồng thời báo cáo UBCKNN | - Website Công ty,<br>- Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai | Đánh giá, khuyến nghị của HĐQT Công ty mục tiêu đối với việc chào mua công khai cổ phiếu phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp một hoặc một số thành viên HĐQT có ý kiến khác, HĐQT phải công bố kèm theo các ý kiến này. |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | CBTT trong trường hợp Công ty thực hiện chào mua công khai | | Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Mục 7, Chương II, Nghị định 155. | |

## MỤC 2: CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

**Điều 13. Công bố thông tin của các đối tượng khác**

| STT | Nội dung CBTT | Phương tiện CBTT | Thời hạn CBTT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty**<br>*Lưu ý: Không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc Công ty phát hành thêm cổ phiếu* | | | |
| 1. | Tổ chức, cá nhân CBTT và báo cáo về giao dịch khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn, người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty | - UBCKNN;<br>- SGDCK;<br>- Công ty | Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch | Theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 96 |
| 2. | Tổ chức, cá nhân CBTT và báo cáo về giao dịch khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% (một phần trăm) số cổ phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông lớn, người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty | - UBCKNN;<br>- SGDCK;<br>- Công ty | Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch | Theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 96 |
| 3. | Công ty CBTT khi nhận được Báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng nêu tại Mục 1,2 nêu trên | Website Công ty | Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo của các đối | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | tượng tại mục 1, 2 nêu trên. | |
| **II** | **CBTT của Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ**<br>- Khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 (năm mươi) triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 (hai trăm) triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác).<br>- Không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của người nội bộ. | | | |
| 1 | Người nội bộ/Người có liên quan của Người nội bộ CBTT về việc dự kiến giao dịch | - UBCKNN;<br>- SGDCK;<br>- Công ty | Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc; | • Theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 96;<br>• Không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó |
| 2 | Thực hiện giao dịch | | Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 (ba mươi) ngày | • Phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do Sở giao dịch chứng khoán đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK;<br>• Trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch chào mua công khai thì thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai |
| 3 | Người nội bộ/Người có liên quan của Người nội bộ CBTT về kết quả giao dịch và giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) | - UBCKNN;<br>- SGDCK;<br>- Công ty | Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch. | Theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 96 |
| 4 | Công ty CBTT khi nhận được Báo cáo liên quan giao dịch chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan tại Mục 1,3 nêu trên | - Website Công ty | Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo của các đối tượng tại mục 1, 3 nêu trên. | |

## CHƯƠNG III

## QUY TRÌNH CÔNG BỐ, CUNG CẤP THÔNG TIN

### Điều 14. Quy trình công bố thông tin

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng: Quy trình này áp dụng cho việc CBTT của Công ty và trường hợp Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT ủy quyền cho Công ty thực hiện CBTT.

2. Quy trình thực hiện:

*2.1. Sơ đồ quy trình công bố thông tin:*

| Bước | Quy trình | Trách nhiệm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc, Phòng/Ban, Đơn vị trực thuộc, Cá nhân và tổ chức có liên quan | |
| 2 | 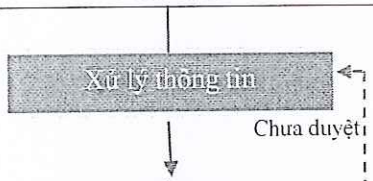 | Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông xử lý thông tin trình lãnh đạo phê duyệt | |
| 3 | 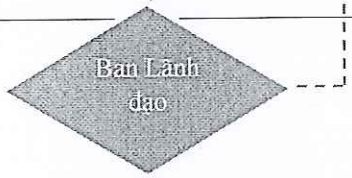 | Xem xét nội dung các báo cáo, tài liệu và phê duyệt thực hiện CBTT | |
| 4 | 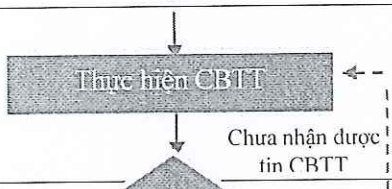 | Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông thực hiện | |
| 5 | 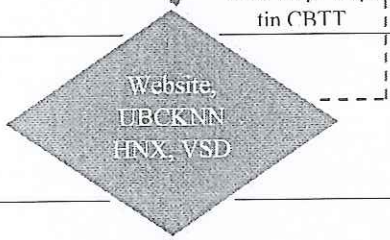 | Ban Thư ký và Quan hệ cổ đông có trách nhiệm kiểm tra các thông tin đã được công bố | |
| 6 | 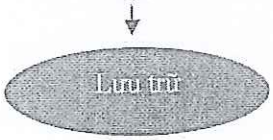 | Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông thực hiện lưu trữ tài liệu đã công bố | |

*2.2. Diễn giải*

**Bước 1: Cung cấp thông tin**

1.1. Khi phát sinh các thông tin cần công bố theo quy định, HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc, Phòng/Ban, Đơn vị trực thuộc, Cá nhân và tổ chức có liên quan có trách nhiệm thông báo, tập hợp tài liệu, thông tin cần công bố và gửi đến Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông xử lý thông tin.

1.2. Việc cung cấp thông tin cần công bố theo quy định được thực hiện như sau:

| TT | Nội dung CBTT | Đơn vị cung cấp thông tin/tài liệu | Tài liệu/thông tin cần cung cấp | Thời hạn cung cấp thông tin |
|---|---|---|---|---|
| 1 | BCTC | Ban kế toán | Dữ liệu BCTC Quý/Bán niên soát xét/Năm kiểm toán dưới dạng excel | Chậm nhất 01 (một) ngày trước thời hạn muộn nhất phải CBTT |
| | | | BCTC Quý/Bán niên soát xét/Năm kiểm toán (đã có đầy đủ chữ ký, phê duyệt);<br>Các văn bản giải trình kèm theo (nếu có) (đã có đầy đủ chữ ký, phê duyệt) | Chậm nhất 01 (một) ngày trước thời hạn muộn nhất phải CBTT |
| 2 | CBTT bất thường | Các phòng/ban, đơn vị, cá nhân có liên quan đến sự kiện phải CBTT bất thường theo quy định tại Điều 9 Quy chế này | Thông tin, tài liệu liên quan đến sự kiện phải CBTT bất thường | Chậm nhất trong vòng 08 (tám) giờ trước thời hạn phải CBTT |
| 3 | Sự kiện, thông tin, báo cáo khác cần công bố | Ban Thư ký & QHCĐ và các Phòng/Ban, đơn vị, cá nhân có liên quan theo Bảng phân công công việc được lãnh đạo phê duyệt | Thông tin, tài liệu theo Bảng phân công công việc được lãnh đạo phê duyệt | Theo tiến độ trong Bảng phân công công việc được lãnh đạo phê duyệt |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Giao dịch của Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty | Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty | Thông tin về kết quả giao dịch | Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% |
| 5 | Giao dịch của người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ | Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ | Thông tin về giao dịch dự kiến | Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc |
| | | | Thông tin về kết quả giao dịch | Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch |

**Bước 2: Xử lý thông tin:**

Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông tiến hành kiểm tra tính chính xác của nội dung các báo cáo, đối chiếu với các quy định theo Quy chế này và pháp luật hiện hành. Trường hợp thông tin được cung cấp chưa đúng với Quy chế này và của pháp luật, Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông yêu cầu Phòng/Ban, Đơn vị trực thuộc, Cá nhân và tổ chức có liên quan điều chỉnh, bổ sung thông tin cho phù hợp.

**Bước 3: Báo cáo Ban Lãnh đạo**

Thông tin sau khi được Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông xử lý sẽ được trình Ban Lãnh đạo xem xét và phê duyệt việc CBTT.

**Bước 4: Thực hiện công bố thông tin**

Người được ủy quyền CBTT gửi văn bản công bố thông tin kèm dữ liệu điện tử đến hệ thống CBTT của UBCKNN, hệ thống CBTT của SGDCK, VSD (trong một số trường hợp) đồng thời đăng tải thông tin tại mục "Quan hệ cổ đông" trên trang thông tin điện tử của Công ty.

**Bước 5: Kiểm tra thông tin đã công bố**

Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông có trách nhiệm kiểm tra các thông tin đã báo cáo với UBCKNN, SGDCK, VSD (nếu có) trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ ngày gửi báo cáo.

Trường hợp văn bản CBTT chưa tới nơi cần công bố hoặc có sai lệnh thông tin công bố, Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông có trách nhiệm báo cáo Tổng Giám đốc và người được uỷ quyền CBTT, đồng thời đề xuất cách xử lý và đính chính thông tin.

**Bước 6: Lưu trữ**

Thông tin sau khi đã thực hiện báo cáo sẽ được lưu trữ tại Văn phòng Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông bằng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 (mười) năm để phục vụ cho việc kiểm tra, đối chiếu lại khi cần thiết.

**Điều 15. Quy trình cung cấp thông tin cho Cổ đông**

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng: Quy trình này áp dụng cho việc cung cấp thông tin cho các Cổ đông Công ty theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

2. Quy trình thực hiện:

*1.1. Sơ đồ quy trình cung cấp thông tin:*

| Bước | Quy trình | Trách nhiệm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông tiếp nhận yêu cầu | |
| 2 | 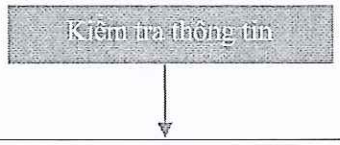 | Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông kiểm tra, xác thực đối với yêu cầu đã tiếp nhận | |
| 3 | 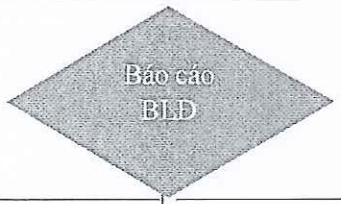 | Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông báo cáo và xin ý kiến Ban Lãnh đạo | |
| 4 | 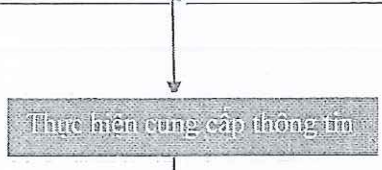 | Ban Thư ký và Quan hệ cổ đông thực hiện việc phản hồi yêu cầu cung cấp thông tin | |
| 5 | | Ban Thư ký và Quan hệ cổ đông thực hiện lưu trữ tài liệu đã cung cấp | |

*1.2. Diễn giải:*

**Bước 1: Tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin**

Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Yêu cầu cung cấp thông tin phải được lập bằng văn bản và có đầy đủ các nội dung sau:

(i) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/ số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

(ii) Số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(iii) Ký ghi rõ họ tên nếu cổ đông là cá nhân; ký bởi người đại diện hợp pháp, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu cổ đông là tổ chức;

(iv) Nội dung yêu cầu cung cấp thông tin.

**Bước 2: Kiểm tra thông tin**

Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông kiểm tra, xác thực thông tin của Cổ đông đã cung cấp theo danh sách chốt cổ đông gần nhất do VSD lập.

**Bước 3: Báo cáo Ban Lãnh đạo**

Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông báo cáo và xin ý kiến Ban Lãnh đạo về yêu cầu cung cấp thông tin của Cổ đông.

**Bước 4: Thực hiện cung cấp thông tin**

Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông thực hiện việc phản hồi yêu cầu cung cấp thông tin dưới hình thức (i) bằng văn bản hoặc (ii) bằng thư điện tử hoặc (iii) làm việc trực tiếp tùy theo tính chất quan trọng của thông tin yêu cầu cung cấp.

**Bước 5: Lưu trữ**

Thông tin sau khi đã cung cấp sẽ được lưu trữ tại Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông bằng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 (mười) năm để phục vụ cho việc kiểm tra, đối chiếu lại khi cần thiết.

**Điều 16. Bảo quản và lưu giữ thông tin**

1. Việc lưu giữ các thông tin được công bố được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy chế này.
2. Các thư điện tử dùng để gửi thông tin chỉ được xoá khi chắc chắn không còn giá trị tham chiếu về việc gửi thông tin.
3. Thông tin công bố phải được lập hồ sơ lưu giữ tại văn phòng Ban Thư ký và Quan hệ Cổ đông.
4. Việc lưu trữ thông tin phải đảm bảo khả năng truy cập nhanh chóng mỗi khi cần đến.

## CHƯƠNG IV
## XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 17. Xử lý vi phạm**

1. Các hành vi vi phạm Quy chế CBTT dẫn đến vi phạm quy định pháp luật về CBTT sẽ bị xem xét xử lý theo quy định tại Nghị định 156 và Nghị định 128.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc Công ty có hành vi vi phạm Quy chế CBTT dẫn đến các hậu quả làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh và uy tín của Công ty, thì tuỳ theo từng trường hợp cụ thể sẽ bị xem xét xử lý theo các quy định hiện hành của Công ty.

## CHƯƠNG V

## ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN

**Điều 18. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này gồm V Chương 19 Điều, được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O nhất trí thông qua ngày 29/12/2022 Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành. Quy chế này thay thế cho Quy chế công bố thông tin ban hành theo Quyết định số 0101/QĐ-CTHĐQT ngày 25/02/2016.

**Điều 19. Tổ chức thực hiện**

1. Tổng giám đốc có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trường hợp UBCKNN, SGDCK có hướng dẫn chi tiết cách thức CBTT áp dụng cho các đối tượng CBTT phù hợp với quy định của pháp luật và hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK thì quy trình thực hiện CBTT phải thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.

3. Trường hợp có các quy định pháp luật về CBTT chưa được đề cập tại Quy chế này hoặc có các quy định pháp luật mới ban hành khác với Quy chế này thì phải tuân thủ nghĩa vụ CBTT được nêu tại các quy định pháp luật đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, Tổng giám đốc tổng hợp, báo cáo trình HĐQT xem xét, quyết định./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**

M.S.D.N: 0101183550 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

**ĐOÀN VĂN BÌNH**